

Số: 12/2024/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 19 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành danh mục nghề đào tạo, mức hỗ trợ chi phí
đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng
trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 109/TTr-LĐTBXH ngày 05 tháng 4 năm 2024 và ý kiến các Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành danh mục nghề đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật và các văn bản hướng dẫn Luật (gọi là đối tượng 1).

2. Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và người thuộc hộ nghèo ở các xã, ấp đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ (hộ nghèo là hộ nghèo thu nhập và hộ nghèo đa chiều thiếu hụt ít nhất 01 chỉ số về giáo dục) (gọi là đối tượng 2).

3. Người dân tộc thiểu số; người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ (hộ nghèo là hộ nghèo thu nhập và hộ nghèo đa chiều thiếu hụt ít nhất 01 chỉ số về giáo dục); người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh theo quy định tại Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất; lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân (gọi là đối tượng 3).

4. Người thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và người thuộc hộ nghèo đa chiều không thiếu hụt chỉ số về giáo dục (gọi là đối tượng 4).

5. Người học là phụ nữ, lao động nông thôn, lao động khác không thuộc các đối tượng nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này (gọi là đối tượng 5).

6. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung quy định mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Người học đăng ký tham gia các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng được lựa chọn nghề học, cơ sở đào tạo; việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo đối với người học được thực hiện thông qua cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh để tổ chức khóa đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

2. Mỗi người học chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần theo chính sách quy định tại Quyết định này. Những người đã được hỗ trợ đào tạo theo các chính sách hiện hành khác của Nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ theo chính sách quy định tại Quyết định này. Trường hợp người học đồng thời thuộc các đối tượng tại Điều 2 Quyết định này thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ chi phí đào tạo cao nhất.

Riêng những người đã được hỗ trợ đào tạo nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ đào tạo để chuyển đổi việc làm theo chính sách quy định tại Quyết định này, nhưng tối đa không quá 03 lần.

Điều 4. Điều kiện người học được hỗ trợ

Điều kiện hỗ trợ đào tạo theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng, cụ thể như sau:

1. Trong độ tuổi lao động (nữ từ đủ 15 - 55 tuổi; nam từ đủ 15 - 60 tuổi), có nhu cầu học nghề, có trình độ học vấn; trường hợp học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động thì phải đủ 14 tuổi; những người không biết đọc, viết có thể tham gia học những nghề phù hợp thông qua hình thức kèm cặp, truyền nghề và phải đủ sức khỏe phù hợp với ngành nghề cần học.

2. Có phương án tự tạo việc làm sau học nghề đảm bảo tính khả thi có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc được đơn vị sử dụng lao động cam kết tuyển dụng hoặc có đơn vị cam kết bao tiêu sản phẩm sau học nghề.

3. Đối với lao động nông thôn: người lao động có hộ khẩu thường trú tại xã; người lao động có hộ khẩu thường trú tại phường, thị trấn đang trực tiếp làm nông nghiệp hoặc thuộc hộ gia đình có đất nông nghiệp bị thu hồi.

4. Đối với người khuyết tật: có giấy xác nhận khuyết tật hoặc thẻ xác nhận là người khuyết tật hoặc sổ lĩnh trợ cấp hàng tháng.

5. Đối tượng lao động bị mất việc làm

a) Trường hợp làm việc theo hợp đồng có một trong các giấy tờ sau: quyết định thôi việc, buộc thôi việc; quyết định sa thải; thông báo hoặc thỏa thuận chấm dứt hợp đồng, hợp đồng làm việc; hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc đã hết hạn hoặc đã hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động.

b) Trường hợp làm việc không theo hợp đồng: giấy xác nhận của người sử dụng lao động.

c) Trường hợp tự tạo việc làm: giấy đăng ký kinh doanh còn hiệu lực hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (trong trường hợp không có giấy đăng ký kinh doanh).

6. Đối với người đã được hỗ trợ đào tạo nhưng bị mất việc làm thì ngoài các giấy tờ nêu tại khoản 5 Điều này cần bổ sung thêm chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa đào tạo trước đó.

7. Đối với người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh: Quyết định thu hồi đất còn trong thời hạn được hỗ trợ quy định tại Điều 4 Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất.

Điều 5. Danh mục nghề đào tạo, nội dung và mức hỗ trợ đào tạo

1. Phê duyệt danh mục 57 nghề đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Cà Mau (kèm theo phụ lục 1).

2. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho các nhóm đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 2 được thực hiện hỗ trợ theo phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này, đảm bảo không vượt mức quy định tại Điều 7 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng và Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

3. Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Cà Mau được hỗ trợ tiền ăn và đi lại, cụ thể như sau:

- Mức hỗ trợ tiền ăn: 30.000 đồng/người/ngày thực học.

- Mức hỗ trợ tiền đi lại: 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật hoặc người học cư trú ở xã, ấp thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ thì mức hỗ trợ tiền đi lại là 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo cách xa nơi cư trú từ 05 km trở lên.

4. Kinh phí thực hiện chính sách gồm: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện đào tạo nghề trình độ sơ cấp, dưới 03 tháng theo phụ lục danh mục nghề tại Quyết định này; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, dưới 03 tháng theo hình thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng đào tạo đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đảm bảo hiệu quả đào tạo theo từng nghề trong danh mục kèm theo Quyết định này, đảm bảo phù hợp với chương trình và thời gian đào tạo đúng quy định. Kiểm tra, giám sát, đánh giá các Chương trình đào tạo sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh. Định kỳ, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả triển khai thực hiện.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị trực thuộc Sở thực hiện đào tạo nghề dưới 03 tháng đối với các ngành nghề trong lĩnh vực nông nghiệp theo quy định; phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, hướng dẫn triển khai thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề trong lĩnh vực nông nghiệp.

3. Sở Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hiện hành; phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo hình thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng đào tạo đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định.

4. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố Cà Mau tổ chức triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo hình thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng đào tạo đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp và các cơ sở khác có đủ điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp đảm bảo hiệu quả đào tạo và theo đúng quy định. Tiếp nhận, quản lý sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng và hiệu quả.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2024.

2. Bãi bỏ Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc ban hành danh mục nghề đào tạo và mức chi hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Trưởng Ban Dân tộc; Giám đốc Kho bạc nhà nước Cà Mau; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan hoạt động đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Cà Mau chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 8;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Vụ Pháp chế - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT: TU, HĐND, UBNDTTQVN tỉnh;
- CT UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh (để biết);
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, TP. Cà Mau;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng Công báo);
- Các Phòng: KGVX (H.Th/56-LĐ), NN-TN, NC;
- Lưu: VT, M.A247/5.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Luân



PHỤ LỤC 1

DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP, ĐÀO TẠO DƯỚI 03 THÁNG ÁP DỤNG TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Kèm theo Quyết định số: 12/2024/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Nhóm Danh mục nghề áp dụng đối tượng 1

TT	Nghề đào tạo	Thời gian		Trình độ đào tạo	Ghi chú
		Tổng số giờ	Thời gian tối thiểu hoàn thành khóa học (tháng/01 khóa)		
01	Máy dân dụng	720	5	Sơ cấp	
02	Máy công nghiệp	720	5	Sơ cấp	
03	Thêu tay - Thêu máy	720	5	Sơ cấp	
04	Sửa chữa điện dân dụng	720	5	Sơ cấp	
05	Sửa điện thoại	720	5	Sơ cấp	
06	Sửa điện tử	720	5	Sơ cấp	
07	Tin học văn phòng	480	4	Sơ cấp	
08	Cài đặt, sửa chữa, lắp ráp máy tính	480	4	Sơ cấp	
09	Đàn (Organ, Ghita...)	480	4	Sơ cấp	
10	Làm đẹp (thiết kế mẫu tóc, kỹ thuật làm nail,...)	480	4	Sơ cấp	
11	Kỹ thuật trồng hoa kiểng	480	4	Sơ cấp	
12	Kỹ thuật trồng trọt (trồng chuối xuất khẩu, trồng nấm, rau màu, sản xuất giống cây trồng, làm vườn,...)	480	4	Sơ cấp	
13	Kỹ thuật chăn nuôi (Chăn nuôi thú y, chăn nuôi gia súc an toàn sinh học, chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học, chăn nuôi động vật hoang dã, chăn nuôi chồn, chăn nuôi heo rừng, chăn nuôi lợn,...)	480	4	Sơ cấp	


14	Đan dất (đan sợi len, đan giỏ quà, đan dây nhựa, đan dây chuỗi, đan dây lục bình, đan thảm, đan tre, lưới, lú, rập cua, đan và vá lưới,...)	360	3	Sơ cấp	
15	Thủ công mỹ nghệ (kết cườm, kết hoa, làm hoa, cắm hoa, khắc, chạm, trổ,...)	360	3	Sơ cấp	

2. Nhóm Danh mục nghề áp dụng đối tượng 2, đối tượng 3, đối tượng 4 và đối tượng 5

TT	Nghề đào tạo	Thời gian		Trình độ đào tạo	Ghi chú
		Tổng số giờ	Thời gian tối thiểu hoàn thành khóa học (tháng/01 khóa)		
I	Lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi				
1	Kỹ thuật trồng chuối xuất khẩu	480	4	Sơ cấp	
2	Kỹ thuật trồng hoa kiểng	120	1,5	Dưới 03 tháng	
3	Kỹ thuật trồng trọt (trồng cây ăn trái, trồng lúa, trồng rau màu, trồng nấm, sản xuất giống cây trồng, làm vườn,...)	160	2	Dưới 03 tháng	
4	Kỹ thuật chăn nuôi (chăn nuôi thú y, chăn nuôi gia súc an toàn sinh học, chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học, chăn nuôi động vật hoang dã, chăn nuôi chồn, chăn nuôi heo rừng, chăn nuôi lợn,...)	160	2	Dưới 03 tháng	
II	Lĩnh vực bảo vệ thực vật				
1	Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật	360	4	Sơ cấp	
2	Quản lý dịch hại tổng hợp	440	4,5	Sơ cấp	
III	Lĩnh vực Lâm nghiệp				
1	Kỹ thuật nuôi động vật hoang dã	300	3	Sơ cấp	
2	Kỹ thuật viên lâm nghiệp	120	1,5	Dưới 03 tháng	
3	Kỹ thuật trồng, khai thác rừng	120	1,5	Dưới 03 tháng	
IV	Lĩnh vực nuôi trồng thủy hải sản				
1	Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản nước ngọt	360	4	Sơ cấp	

2	Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn	360	4	Sơ cấp	
3	Kỹ thuật sản xuất giống thủy sản	300	3	Sơ cấp	
4	Kỹ thuật nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao	304	3	Sơ cấp	
5	Kỹ thuật viên quản lý môi trường nuôi trồng thủy sản	304	3	Sơ cấp	
6	Kỹ thuật nuôi tôm càng xanh (nuôi thâm canh, bán thâm canh, quảng canh nhiều giai đoạn, nuôi kết hợp, nuôi trong ruộng lúa, nuôi theo hướng hữu cơ,...)	160	2	Dưới 03 tháng	
7	Kỹ thuật nuôi tôm sú, kỹ thuật nuôi tôm thẻ (nuôi thâm canh, bán thâm canh, quảng canh nhiều giai đoạn, nuôi kết hợp, nuôi theo hướng hữu cơ,...)	160	2	Dưới 03 tháng	
8	Kỹ thuật nuôi cua (nuôi cua nhiều giai đoạn, nuôi cua quảng canh cải tiến, nuôi cua bán thâm canh, thâm canh, nuôi cua kết hợp, nuôi cua hai da, nuôi cua lột, nuôi cua theo hướng an toàn thực phẩm,...)	160	2	Dưới 03 tháng	
9	Kỹ thuật nuôi động vật thân mềm, hai mảnh vỏ (nuôi sò huyết, nuôi nghêu, hào, ốc,...)	160	2	Dưới 03 tháng	
10	Kỹ thuật nuôi cá (cá chình, cá bống tượng, cá chạch, cá mú, cá chim,...)	120	1,5	Dưới 03 tháng	
11	Kỹ thuật nuôi hải sản (nuôi trong ao, lồng, bè,...)	120	1,5	Dưới 03 tháng	
12	Nuôi tôm, cua, cá kết hợp - lúa luân canh	240	2	Dưới 03 tháng	
V	Lĩnh vực khai thác thủy sản				
1	Thuyền trưởng tàu cá hạng I	112,5	0,5	Dưới 03 tháng	
2	Máy trưởng tàu cá hạng I	112,5	0,5	Dưới 03 tháng	
3	Thuyền trưởng tàu cá hạng II	67,5	0,3	Dưới 03 tháng	
4	Máy trưởng tàu cá hạng II	67,5	0,3	Dưới 03 tháng	
5	Thuyền trưởng tàu cá hạng III	36	0,2	Dưới 03 tháng	
6	Máy trưởng tàu cá hạng III	36	0,2	Dưới 03 tháng	
7	Thợ máy tàu cá	18	0,1	Dưới 03 tháng	

VI	Lĩnh vực Thủy lợi				
	Công nhân quản lý và khai thác công trình thủy lợi	352	4	Sơ cấp	
VII	Lĩnh vực hợp tác xã				
1	Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp	311	3	Sơ cấp	
VIII	Lĩnh vực kinh doanh, thương mại, dịch vụ				
1	Hướng dẫn viên du lịch	320	3	Sơ cấp	
2	Tổ chức du lịch (du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch tham quan, du lịch xanh, Teambuilding, du lịch khám phá, du lịch rừng, du lịch thôn quê...)	120	1	Dưới 03 tháng	
3	Kỹ thuật làm đẹp (thiết kế tạo mẫu tóc, chăm sóc da, kỹ thuật làm móng, trang điểm, nối mi,...)	180	2	Dưới 03 tháng	
4	Nghiệp vụ nhà hàng (lễ tân), khách sạn	180	1	Dưới 03 tháng	
5	Kỹ thuật pha chế, nấu ăn	180	1	Dưới 03 tháng	
6	Kỹ năng bán hàng	120	1	Dưới 03 tháng	
IX	Lĩnh vực chế biến, chế biến món ăn				
1	Chế biến thủy sản	300	3	Sơ cấp	
2	Nữ công gia chánh	300	3	Sơ cấp	
3	Kỹ thuật chế biến mắm, khô thủy sản	180	1	Dưới 03 tháng	
4	Kỹ thuật chế biến và bảo quản nông sản	160	1	Dưới 03 tháng	
X	Lĩnh vực thủ công mỹ nghệ				
1	Thêu máy - Thêu tay	360	3,5	Sơ cấp	
2	Đan lát (đan sợi len, đan giỏ quà, đan dây nhựa, đan dây chuối, đan dây lục bình, đan thảm, đan tre, lú, rập cua, đan và vá lưới,...)	160	1,5	Dưới 03 tháng	
3	Thủ công mỹ nghệ (kết cườm, kết hoa, làm hoa, cắm hoa, khắc, chạm, trở,...)	160	1,5	Dưới 03 tháng	



XI	Công nghiệp xây dựng				
1	Sửa chữa xe gắn máy	360	3	Sơ cấp	
2	Máy dân dụng	360	3	Sơ cấp	
3	Máy công nghiệp	360	3	Sơ cấp	
4	Điện dân dụng	300	3	Sơ cấp	
5	Điện công nghiệp	300	3	Sơ cấp	
6	Điện lạnh	300	3	Sơ cấp	
7	Sửa chữa điện ô tô	300	3	Sơ cấp	
8	Điện tử dân dụng	300	3	Sơ cấp	
9	Cài đặt và sửa chữa máy tính	300	3	Dưới 03 tháng	
10	Kỹ thuật xây dân dụng	160	1,5	Dưới 03 tháng	
11	Kỹ thuật sửa chữa, lắp đặt hệ thống nước dân dụng	160	1,5	Dưới 03 tháng	
12	Tin học văn phòng	300	3	Sơ cấp	
XII	Lĩnh vực sức khỏe				
1	Kỹ thuật viên bào chế mỹ phẩm (handmade)	300	3	Sơ cấp	
2	Kỹ thuật Y học cổ truyền	300	3	Sơ cấp	

Tổng cộng: 57 nghề, trong đó:

1. Lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi: 04 nghề.
2. Lĩnh vực bảo vệ thực vật: 02 nghề.
3. Lĩnh vực lâm nghiệp: 03 nghề.
4. Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản: 12 nghề.
5. Lĩnh Vực khai thác thủy sản: 07 nghề.
6. Lĩnh vực thủy lợi: 01 nghề.

7. Lĩnh vực hợp tác xã: 01 nghề.
8. Lĩnh vực kinh doanh, thương mại, dịch vụ: 06 nghề.
9. Lĩnh vực chế biến, chế biến món ăn: 04 nghề.
10. Lĩnh vực thủ công mỹ nghệ: 03 nghề.
11. Công nghiệp xây dựng: 12 nghề.
12. Lĩnh vực sức khỏe: 02 nghề.



PHỤ LỤC 2

MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP, ĐÀO TẠO DƯỚI 03 THÁNG ÁP DỤNG TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Kèm theo Quyết định số: 12/2024/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Đồng

1. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề áp dụng đối tượng 1

TT	Nghề đào tạo	Số học viên tối đa của 01 lớp	Thời gian đào tạo (tháng) của 01 lớp	Tổng số giờ giảng dạy của 01 lớp	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo cho 01 người/khóa học	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
1	Máy dân dụng	35	5	720	5.640.000	
2	Máy công nghiệp	35	5	720	5.640.000	
3	Thêu tay - Thêu máy	35	5	720	5.640.000	
4	Sửa chữa điện dân dụng	35	5	720	5.640.000	
5	Sửa điện thoại	35	5	720	5.640.000	
6	Sửa điện tử	35	5	720	5.640.000	
7	Tin học văn phòng	35	4	480	4.800.000	
8	Cài đặt, sửa chữa, lắp ráp máy tính	35	4	480	4.800.000	
9	Nhạc cụ	35	4	480	4.800.000	
10	Làm đẹp (thiết kế mẫu tóc, kỹ thuật làm nail,...)	35	4	480	4.800.000	
11	Kỹ thuật trồng hoa kiểng	35	4	480	4.800.000	
12	Kỹ thuật trồng trọt (trồng chuối xuất khẩu, trồng nấm, rau màu, sản xuất giống cây trồng, làm vườn,...)	35	4	480	4.800.000	
13	Kỹ thuật chăn nuôi (chăn nuôi thú y, chăn nuôi gia súc an toàn sinh học, chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học, chăn nuôi động vật hoang dã, chăn nuôi chồn, chăn nuôi heo rừng, chăn nuôi lươn,...)	35	4	480	4.800.000	
14	Đan lát (đan sợi len, đan giỏ quà, đan dây nhựa, đan dây chuối, đan dây lục bình, đan thảm, đan tre, lưới, lú, rập cua, đan và vá lưới,...)	35	3	360	3.600.000	

15	Thủ công mỹ nghệ (kết cườm, kết hoa, làm hoa, cắm hoa, khắc, chạm, trô,...)	35	3	360	3.600.000				
2. Mức chi hỗ trợ đào tạo nghề áp dụng đối tượng 2, đối tượng 3, đối tượng 4 và đối tượng 5									
TT	Nghề đào tạo	Số học viên tối đa của 01 lớp	Thời gian đào tạo (tháng) của 01 lớp	Tổng số giờ giảng dạy của 01 lớp	Mức hỗ trợ chi phí đào tạo cho 01 người/khóa học				
					Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 4	Đối tượng 5	
I	Lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi								
1	Kỹ thuật trồng chuối xuất khẩu	35	4	480	3.380.000	2.535.000	2.112.500	1.690.000	
2	Kỹ thuật trồng hoa kiểng	35	1,5	120	2.514.000	1.885.500	1.571.250	1.257.000	
3	Kỹ thuật trồng trọt (trồng cây ăn trái, trồng lúa, trồng rau màu, trồng nấm, sản xuất giống cây trồng, làm vườn,...)	35	2	160	2.760.000	2.070.000	1.725.000	1.380.000	
4	Kỹ thuật chăn nuôi (chăn nuôi thú y, chăn nuôi gia súc, gia cầm,...)	35	2	160	3.338.000	2.503.500	2.086.250	1.669.000	
II	Lĩnh vực bảo vệ thực vật								
1	Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật	35	4	360	3.380.000	2.535.000	2.112.500	1.690.000	
2	Quản lý dịch hại tổng hợp	35	5	440	3.380.000	2.535.000	2.112.500	1.690.000	
III	Lĩnh vực Lâm nghiệp								
1	Kỹ thuật nuôi động vật hoang dã	35	3	300	3.160.000	2.370.000	1.975.000	1.580.000	
2	Kỹ thuật viên lâm nghiệp	35	1,5	120	2.818.000	2.113.500	1.761.250	1.409.000	
3	Kỹ thuật trồng, khai thác rừng	35	1,5	120	1.620.000	1.215.000	1.012.500	810.000	
IV	Lĩnh vực nuôi trồng thủy hải sản								
1	Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản nước ngọt	35	4	360	3.990.000	2.992.500	2.493.750	1.995.000	
2	Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn	35	4	360	3.990.000	2.992.500	2.493.750	1.995.000	
3	Kỹ thuật sản xuất giống thủy sản	35	4	300	3.990.000	2.992.500	2.493.750	1.995.000	
4	Kỹ thuật nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao	35	3,8	304	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000	
5	Kỹ thuật viên quản lý môi trường nuôi trồng thủy sản	35	3,8	304	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000	
6	Kỹ thuật nuôi tôm càng xanh (nuôi thâm canh, bán thâm canh, quảng canh nhiều giai đoạn, nuôi kết hợp, nuôi trong ruộng lúa, nuôi theo hướng hữu cơ,...)	35	2	160	3.744.000	2.808.000	2.340.000	1.872.000	
7	Kỹ thuật nuôi tôm sú, kỹ thuật nuôi tôm thẻ (nuôi thâm canh, bán thâm canh, quảng canh nhiều giai đoạn, nuôi kết hợp, nuôi theo hướng hữu cơ,...)	35	2	160	3.938.000	2.953.500	2.461.250	1.969.000	

8	Kỹ thuật nuôi cua (nuôi cua nhiều giai đoạn, nuôi cua quảng canh cải tiến, nuôi cua bán thâm canh, thâm canh, nuôi cua kết hợp, nuôi cua hai da, nuôi cua lột, nuôi cua theo hướng an toàn thực phẩm,...)	35	2	160	3.938.000	2.953.500	2.461.250	1.969.000
9	Kỹ thuật nuôi động vật thân mềm, hai mảnh vỏ (nuôi sò huyết, nuôi nghêu, hào, ốc,...)	35	2	160	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
10	Kỹ thuật nuôi cá (cá chình, cá bống tượng, cá chạch, cá mú, cá chim,...)	35	1,5	120	3.902.000	2.926.500	2.438.750	1.951.000
11	Kỹ thuật nuôi hải sản (nuôi trong ao, lồng, bè,...)	35	1,5	120	3.922.000	2.941.500	2.451.250	1.961.000
12	Nuôi tôm, cua, cá kết hợp - lúa luân canh	35	2	240	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
V	Lĩnh vực khai thác thủy sản							
1	Thuyền trường tàu cá hạng I	35	0,5	112,5	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
2	Máy trường tàu cá hạng I	35	0,5	112,5	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
3	Thuyền trường tàu cá hạng II	35	0,3	67,5	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
4	Máy trường tàu cá hạng II	35	0,3	67,5	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
5	Thuyền trường tàu cá hạng III	35	0,2	36	3.388.000	2.541.000	2.117.500	1.694.000
6	Máy trường tàu cá hạng III	35	0,2	36	3.388.000	2.541.000	2.117.500	1.694.000
7	Thợ máy tàu cá	35	0,1	18	2.474.000	1.855.500	1.546.250	1.237.000
VI	Lĩnh vực Thủy lợi							
1	Công nhân quản lý và khai thác công trình thủy lợi	35	3	352	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
VII	Lĩnh vực hợp tác xã							
1	Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp	35	3	311	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
VIII	Lĩnh vực kinh doanh, thương mại, dịch vụ.							
1	Hướng dẫn viên du lịch	35	3	320	3.930.000	2.947.500	2.456.250	1.965.000
2	Tổ chức du lịch (du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch tham quan, du lịch xanh, Teambuilding, du lịch khám phá, du lịch rừng, du lịch thôn quê...)	35	1	120	2.400.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
3	Kỹ thuật làm đẹp (thiết kế tạo mẫu tóc, chăm sóc da, kỹ thuật làm móng, trang điểm, nối mi,...)	35	2	180	3.618.000	2.713.500	2.261.250	1.809.000
4	Nghiệp vụ nhà hàng (lễ tân), khách sạn	35	1	180	3.434.000	2.575.500	2.146.250	1.717.000
5	Kỹ thuật pha chế, nấu ăn	35	1	180	3.520.000	2.640.000	2.200.000	1.760.000
6	Kỹ năng bán hàng	35	1	120	2.818.000	2.113.500	1.761.250	1.409.000
IX	Lĩnh vực chế biến, chế biến món ăn							
1	Chế biến thủy sản	35	3	300	3.600.000	2.700.000	2.250.000	1.800.000
2	Nữ công gia chánh	35	3	300	3.600.000	2.700.000	2.250.000	1.800.000

3	Kỹ thuật chế biến mắm, khô thủy sản	35	2	180	3.018.000	2.263.500	1.886.250	1.509.000
4	Kỹ thuật chế biến và bảo quản nông sản	35	1	160	2.628.000	1.971.000	1.642.500	1.314.000
X	Lĩnh vực thủ công mỹ nghệ							
1	Thêu máy - Thêu tay	35	4	360	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
2	Đan dlat (đan sợi len, đan giỏ quà, đan dây nhựa, đan dây chuối, đan dây lục bình, đan thảm, đan tre, lưới, lú, rập cua, đan và vá lưới,...)	35	1,5	160	2.724.000	2.043.000	1.702.500	1.362.000
3	Thủ công mỹ nghệ (kết cườm, kết hoa, làm hoa, cắm hoa, khắc, chạm, trổ,...)	35	2	160	2.726.000	2.044.500	1.703.750	1.363.000
XI	Công nghiệp xây dựng							
1	Sửa chữa xe gắn máy	35	4	360	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
2	Máy dân dụng	35	3	360	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
3	Máy công nghiệp	35	3	360	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
4	Điện dân dụng	35	3	300	3.772.000	2.829.000	2.357.500	1.886.000
5	Điện công nghiệp	35	3	300	3.772.000	2.829.000	2.357.500	1.886.000
6	Điện lạnh	35	3	300	3.772.000	2.829.000	2.357.500	1.886.000
7	Sửa chữa điện ô tô	35	3	300	3.772.000	2.829.000	2.357.500	1.886.000
8	Điện tử dân dụng	35	3	300	3.772.000	2.829.000	2.357.500	1.886.000
9	Cài đặt và sửa chữa máy tính	35	3	300	3.772.000	2.829.000	2.357.500	1.886.000
10	Kỹ thuật xây dân dụng	35	1,5	160	2.726.000	2.044.500	1.703.750	1.363.000
11	Kỹ thuật sửa chữa, lắp đặt hệ thống nước dân dụng	35	1	120	3.520.000	2.640.000	2.200.000	1.760.000
12	Tin học văn phòng	35	3	300	3.772.000	2.829.000	2.357.500	1.886.000
XII	Lĩnh vực sức khỏe							
1	Kỹ thuật viên bào chế mỹ phẩm (handmade)	35	3	300	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
2	Kỹ thuật Y học cổ truyền	35	3	300	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000